

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 662/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 07 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766

Fax: 0238.3588767

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ: Phó Giám đốc.

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025) Công ty cổ phần Thủy điện Hủa Na và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/8/2025 tại đường dẫn: <https://huana.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét và giải trình.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nghệ An, tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/01/2025)
Ông Lê Hải Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/01/2025)
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Đoàn Văn Trường	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Số: 159 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2025, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670.815.035.805	624.050.350.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	243.375.861.036	416.932.431.896
1. Tiền	111		43.375.861.036	136.932.431.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	280.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	185.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.193.577.280	131.901.447.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	189.318.335.175	126.868.777.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.725.024.549	4.012.072.120
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.150.217.556	1.020.598.717
III. Hàng tồn kho	140	10	18.712.055.354	20.863.838.125
1. Hàng tồn kho	141		18.712.055.354	20.863.838.125
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.533.542.135	54.352.632.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.754.796.050	7.497.411.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.778.746.085	46.855.221.116
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.240.227.216.668	3.386.146.348.202
I. Tài sản cố định	220		3.169.469.494.469	3.324.886.412.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.169.469.494.469	3.324.886.412.427
- Nguyên giá	222		6.548.929.012.033	6.540.789.975.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.379.459.517.564)	(3.215.903.563.526)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.768.931.342	56.556.578.932
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	66.768.931.342	56.556.578.932
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.988.790.857	4.703.356.843
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.988.790.857	4.703.356.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.911.042.252.473	4.010.196.698.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		553.137.168.590	767.195.073.800
I. Nợ ngắn hạn	310		205.215.489.209	365.350.434.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.579.384.392	197.866.212.865
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.895.404.908	13.767.910.579
3. Phải trả người lao động	314		4.832.751.084	17.343.706.413
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.391.833.276	6.087.692.292
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	24.503.436.243	9.084.726.303
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	102.829.510.279	97.851.723.064
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.945.005.047	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.238.163.980	23.348.462.946
II. Nợ dài hạn	330		347.921.679.381	401.844.639.338
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	441.679.381	460.990.591
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	347.480.000.000	401.383.648.747
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.357.905.083.883	3.243.001.624.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	3.357.905.083.883	3.243.001.624.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		121.179.386.876	94.204.113.656
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		819.417.812.268	731.489.626.480
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		685.918.751.260	461.736.894.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.499.061.008	269.752.732.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.911.042.252.473	4.010.196.698.675

Nghệ An, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà

Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	421.032.908.814	205.549.093.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		421.032.908.814	205.549.093.815
4. Giá vốn hàng bán	11	22	258.952.388.498	203.167.000.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.080.520.316	2.382.093.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.055.540.101	3.724.366.026
7. Chi phí tài chính	22	24	14.454.803.251	6.487.978.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.439.686.309	4.871.956.590
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.005.958.880	14.468.233.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.675.298.286	(14.849.752.433)
11. Thu nhập khác	31		8.000.401	1.256.690.309
12. Chi phí khác	32		22.728.987	281.539.355
13. Lợi nhuận khác	40		(14.728.586)	975.150.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		140.660.569.700	(13.874.601.479)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.161.508.692	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		133.499.061.008	(13.874.601.479)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	568	(59)

Nghệ An, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà

Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.660.569.700	(13.874.601.479)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	163.555.954.038	144.891.235.057
- Các khoản dự phòng	03	3.945.005.047	3.626.616.684
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.747.548)	(38.574.798)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.392.833.580)	(3.858.310.398)
- Chi phí lãi vay	06	14.439.686.309	4.871.956.590
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	315.166.633.966	135.618.321.656
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.652.903.614)	250.688.115.051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.866.348.757	(375.543.789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(96.757.759.289)	(15.705.527.589)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.742.615.343	42.784.806
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.845.295.591)	(7.002.619.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.784.719.925)	(4.622.446.201)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.705.900.966)	(4.334.157.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	157.029.018.681	354.308.927.346
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(100.383.430.695)	(17.019.107.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	175.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(185.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.834.669.149	2.396.000.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(281.548.761.546)	(104.447.925.192)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.188.522.922	104.984.560.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.114.384.454)	(145.089.782.470)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(148.127.750)	(88.884.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.073.989.282)	(40.194.106.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(173.593.732.147)	209.666.895.434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	416.932.431.896	92.664.874.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.161.287	38.574.798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	243.375.861.036	302.370.344.441

Nghệ An, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà

Bùi Huy Thành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 140 người (tại ngày 31/12/2024 là 140 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện, thiết bị cơ điện, đường dây và trạm biến áp;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Cho thuê công nghệ năng lượng xanh I-REC.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khác phục sự cố có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Nà. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Điện lực miền Bắc. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty điện lực miền Bắc.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác

(bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	255.407.763	285.106.136
Tiền gửi ngân hàng	43.120.453.273	136.647.325.760
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	280.000.000.000
Cộng	243.375.861.036	416.932.431.896

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 06 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,8%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	170.969.243.401	121.306.490.799
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	17.956.656.329	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	-	5.268.973.675
Các khách hàng khác	392.435.445	293.312.632
Cộng	189.318.335.175	126.868.777.106

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	-	1.570.669.438
Công ty Cổ phần Lilama 10	500.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	305.100.205	305.100.205
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Các nhà cung cấp khác	3.596.622.444	1.813.000.577
Cộng	4.725.024.549	4.012.072.120

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu	4.096.945.254	-	538.780.823	-
Tạm ứng	639.291.239	-	283.627.198	-
Ký quỹ ngắn hạn	66.332.000	-	34.332.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	347.649.063	-	163.858.696	-
Cộng	5.150.217.556	-	1.020.598.717	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.402.253.596	-	20.546.928.934	-
Công cụ, dụng cụ	309.801.758	-	316.909.191	-
Cộng	18.712.055.354	-	20.863.838.125	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	783.835.266	6.857.905.868
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	213.300.000	210.330.000
Chi phí bảo hiểm sản xuất, vận hành	240.051.616	34.293.092
Công cụ, dụng cụ	350.622.275	241.634.167
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	1.422.095.923	-
Chi phí khác	744.890.970	153.248.266
Cộng	3.754.796.050	7.497.411.393

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na	57.828.990.132	54.008.334.976
Mua sắm tài sản cố định	-	907.272.727
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.604.415.498	-
Chi phí xây dựng khác	2.335.525.712	1.640.971.229
Cộng	66.768.931.342	56.556.578.932

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.426.939.748	1.832.549.030
Chi phí phải trả nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí nhãn hiệu phải trả	-	2.492.109.462
Chi phí phải trả khác	905.930.466	704.070.738
Cộng	3.391.833.276	6.087.692.292

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	24.503.436.243	9.084.726.303
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	19.604.548.963	5.324.463.676
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	1.211.034.124	70.021.385
Cổ tức phải trả	2.761.973.075	2.910.100.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác	925.880.081	780.140.417
Dài hạn	441.679.381	460.990.591
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	441.679.381	460.990.591
Cộng	24.945.115.624	9.545.716.894

(*) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	4.987.948.437.041	1.536.147.532.378	9.515.807.000	6.914.599.534	263.600.000	6.540.789.975.953
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.732.423.353					6.732.423.353
Mua trong kỳ	-	-	967.452.727	439.160.000	-	1.406.612.727
Tại ngày 30/06/2025	4.994.680.860.394	1.536.147.532.378	10.483.259.727	7.353.759.534	263.600.000	6.548.929.012.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	2.166.264.543.573	1.037.928.703.199	5.489.852.317	6.178.373.300	42.091.137	3.215.903.563.526
Khấu hao trong kỳ	101.825.108.592	61.146.309.771	422.353.899	135.821.772	26.360.004	163.555.954.038
Tại ngày 30/06/2025	2.268.089.652.165	1.099.075.012.970	5.912.206.216	6.314.195.072	68.451.141	3.379.459.517.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	2.821.683.893.468	498.218.829.179	4.025.954.683	736.226.234	221.508.863	3.324.886.412.427
Tại ngày 30/06/2025	2.726.591.208.229	437.072.519.408	4.571.053.511	1.039.564.462	195.148.859	3.169.469.494.469
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	24.029.439.701	3.266.951.067	2.637.805.455	5.818.302.765	-	35.752.498.988

Như đã trình bày ở thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Non để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	-	52.218.299	52.218.299
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	10.200.000.000	10.200.000.000	181.200.000.000	181.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	2.653.366.572	2.653.366.572	44.225.321	44.225.321
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	1.222.932.283	1.222.932.283	1.722.932.283	1.722.932.283
Các nhà cung cấp khác	8.503.085.537	8.503.085.537	14.846.836.962	14.846.836.962
Cộng	22.579.384.392	22.579.384.392	197.866.212.865	197.866.212.865

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.653.958	10.653.958	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.601.274.202	7.161.508.692	7.784.719.925	4.978.062.969
Thuế thu nhập cá nhân	1.311.560.477	3.965.789.865	5.097.629.023	179.721.319
Thuế tài nguyên nước	-	27.963.585.338	27.963.585.338	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	6.855.075.900	9.104.247.864	12.221.703.144	3.737.620.620
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	5.285.903.950	5.285.903.950	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	13.767.910.579	53.494.689.667	58.367.195.338	8.895.404.908

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	8.188.522.922	8.188.522.922	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	8.188.522.922	8.188.522.922	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	97.851.723.064	97.851.723.064	53.903.648.747	48.925.861.532	102.829.510.279	102.829.510.279
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	16.971.723.064	16.971.723.064	8.479.088.747	8.485.861.532	16.964.950.279	16.964.950.279
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	24.984.560.000	20.000.000.000	44.984.560.000	44.984.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	40.880.000.000	40.880.000.000	20.440.000.000	20.440.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000
Vay dài hạn	401.383.648.747	401.383.648.747	-	53.903.648.747	347.480.000.000	347.480.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	8.479.088.747	8.479.088.747	-	8.479.088.747	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	24.984.560.000	24.984.560.000	-	24.984.560.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	367.920.000.000	367.920.000.000	-	20.440.000.000	347.480.000.000	347.480.000.000
Cộng	499.235.371.811	499.235.371.811	62.092.171.669	111.018.033.201	450.309.510.279	450.309.510.279

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2024/CVDA/VCBH N-THUYDIENHUANA ngày 05/12/2024	489.62	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý hợp lệ liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Nơn	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	6%	- Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị và các động sản khác thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Nơn - Thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Nơn - Thế chấp toàn bộ quyền phát sinh từ Nhà máy thủy điện Nậm Nơn, bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện, quyền khai thác vận hành nhà máy, quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường có thể nhận được từ bên thứ 3
-----	--	---	--------	---	--	----	--

Chi tiết lịch trả nợ của khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	102.829.510.279	97.851.723.064
Trên 1 năm đến 5 năm	163.520.000.000	196.983.648.747
Trên 5 năm	183.960.000.000	204.400.000.000
Cộng	450.309.510.279	499.235.371.811

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	2.352.322.103.444	64.985.781.295	70.551.901.463	739.054.558.475	3.226.914.344.677
Lãi trong năm	-	-	-	269.752.732.198	269.752.732.198
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	23.652.212.193	(23.652.212.193)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.681.400.000)	(17.681.400.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Tại ngày 01/01/2025	2.352.322.103.444	64.985.781.295	94.204.113.656	731.489.626.480	3.243.001.624.875
Lãi trong kỳ	-	-	-	133.499.061.008	133.499.061.008
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	26.975.273.220	(26.975.273.220)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(17.843.760.000)	(17.843.760.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Tại ngày 30/06/2025	2.352.322.103.444	64.985.781.295	121.179.386.876	819.417.812.268	3.357.905.083.883

(*) Ngày 17/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024: Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 đồng/cổ phiếu) và trích lập các quỹ. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền lần lượt là 26.975.273.220 đồng, 17.843.760.000 đồng và 751.842.000 đồng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty xem xét lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức phù hợp với khả năng cân đối dòng tiền và đảm bảo thời gian chi trả theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thông tin các hợp đồng vay của Công ty như sau:**

TT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất tại 30/06/2025	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	MMD202113392590/H DTD ngày 25/05/2021	100	Thanh toán các khoản chi phí thi công, giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na	60 tháng từ kể ngày giải ngân đầu tiên	7.275%	Bảo lãnh thanh toán của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (bên liên quan) và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Mình	01/2024/2219756/HĐT D ngày 25/03/2024	104.98	Trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	Tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay Dự án tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội: - Khoản vay 1: HĐTD số 124.12/HĐTD/II ngày 17/12/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn vay: 31/12/2024 - Khoản vay 2: HĐTD số 182/16/TD-TT/II ngày 21/1/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn vay: 30/01/2026	6.10%	Giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	80,72%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	4,91%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	4,46%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.270.000	3,71%
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	6,20%
Cộng	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.100.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	147.872,56	125.746,16

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán điện	367.923.442.484	179.405.921.985
Các khoản thuế, phí gián thu (*)	51.894.492.063	26.143.171.830
Doanh thu khác	1.214.974.267	-
Cộng	421.032.908.814	205.549.093.815

(*) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn sản xuất điện	206.377.008.467	177.023.828.716
Các khoản thuế, phí gián thu (*)	51.894.492.063	26.143.171.830
Giá vốn khác	680.887.968	-
Cộng	258.952.388.498	203.167.000.546

(*) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.392.833.580	3.683.128.579
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.706.521	41.237.447
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.562.000.000	-
Cộng	9.055.540.101	3.724.366.026

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	14.439.686.309	4.871.956.590
Phí trả nợ trước hạn	-	1.574.768.400
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	15.000.000	41.235.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116.942	18.017
Cộng	14.454.803.251	6.487.978.553

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên	8.149.003.795	8.428.520.311
Chi phí vật liệu quản lý	502.808.017	302.242.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765.729.495	751.932.342
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	12.075.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.667.256.475	2.333.319.719
Chi phí khác	4.918.161.098	2.640.143.745
Cộng	16.005.958.880	14.468.233.175

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.117.567.685	5.874.633.249
Chi phí nhân công	23.125.626.343	19.691.353.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.555.954.038	144.891.235.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.203.447.980	15.743.512.505
Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt	51.894.492.063	26.143.171.830
Chi phí khác	9.061.259.269	5.896.209.275
Cộng	274.958.347.378	218.240.115.383

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	140.660.569.700	(13.874.601.479)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	930.845.242	658.703.047
Thu nhập chịu thuế	141.591.414.942	(13.215.898.432)
<i>Trong đó, chi tiết theo hoạt động</i>		
Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	141.057.328.643	(13.215.898.432)
- Thuế suất	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	14.105.732.864	-
- Thuế TNDN được giảm	7.052.866.432	-
- Thuế TNDN phải nộp (a)	7.052.866.432	-
Hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	534.086.299	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	106.817.260	-
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c)	1.825.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a)+(b)+(c)	7.161.508.692	-

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2024, Công ty đầu tư mua lại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn từ Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An. Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn là dự án đầu tư mới tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Nơn được hưởng ưu đãi được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2018). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được nhận chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi về thuế TNDN trong thời gian còn lại.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.499.061.008	(13.874.601.479)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.499.061.008	(13.874.601.479)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	568	(59)

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

Năm 2024, sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn, Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 165/HĐ-TĐ ngày 28/10/2024 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 66.776 m² đất tại xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) để tiếp tục quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 02/08/2061. Theo Quyết định số 890/QĐ-CT ngày 21/5/2013 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An (chủ đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn) được miễn tiền thuê đất đối với khu đất trên đến hết tháng 12/2027. Theo đó, Công ty được chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có số dư vào giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phí bảo lãnh		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	15.000.000	41.235.546
Phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.844.191.851	1.246.054.731

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	674.340.492	642.945.975
Ông Lê Hải Long	Thành viên HĐQT	76.500.000	64.111.111
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT	76.500.000	64.111.111
Bà Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/01/2025)	42.500.000	-
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc	670.215.215	630.077.184
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/01/2025), Phó Giám đốc	636.533.925	602.279.303
Ông Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	639.677.707	563.478.982
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	636.582.797	596.814.298
Cộng		3.452.850.136	3.163.817.964

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Võ Trung Chính	Trưởng ban kiểm soát	593.123.704	561.499.604
Ông Lê Đình Hiệu	Thành viên Ban Kiểm soát	59.500.000	44.555.556
Bà Lê Văn Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	59.500.000	44.555.556
Cộng		712.123.704	650.610.716

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Nghệ An, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà

Bùi Huy Thành

Số: 662../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 so
với 6 tháng đầu năm 2024

Nghệ An, ngày 07 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766 Fax: 0238.3558766

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	430.096.449.316	210.530.150.150	219.566.299.166	204,29%
Chi phí	289.435.879.616	224.404.751.629	65.031.127.987	128,98%
Tổng lợi nhuận trước thuế	140.660.569.700	(13.874.601.479)	154.535.171.179	
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	133.499.061.008	(13.874.601.479)	147.373.662.487	

Trong 6 tháng đầu năm 2025: Sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2025 đạt 325,58 triệu kWh thấp hơn 168,18 triệu kWh so với 6 tháng đầu năm 2024 (157,40 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 đạt 430,10 tỷ đồng cao hơn 219,57 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2024 (210,53 tỷ đồng).

Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2025 cao hơn hơn 65,03 tỷ đồng (28,98%) so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 55,79 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính tăng 7,97 tỷ đồng chủ yếu do dư nợ tại các ngân hàng tại thời điểm 30/06/2025 là: 450,31 tỷ đồng, cao hơn 311,39 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (138,92 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,54 tỷ đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 104,29%

(tương ứng tăng 219,57 tỷ đồng), chi phí tăng 28,98% (tương ứng tăng 65,03 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 133,50 tỷ đồng, cao hơn 147,37 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2024 (lỗ 13,87 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

No: 662/CBTT-HHC

Nghe An, date 07 month 8 year 2025

To:

- **The State Securities Commission**
- **Vietnam Exchange**
- **Hochiminh Stock Exchange**

Organisation Name: **Hua Na Hydropower Joint Stock Company**

Security Symbol: HNA

Headquarters Address: 9th Floor, Nghe An Petrobuilding, 07 Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province.

Phone: 0238.3588766

Fax: 0238.3588767

Submitted by: Mr. Nguyen Xuan Son

Position: Deputy Director.

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24h ☐ On demand

Content of information disclosure: Reviewed Interim Financial Statements (for operating period from 01/01/2025 to 30/06/2025) of Hua Na Hydropower Joint Stock Company and the explanation of the change in profit after corporate income tax.

This information was disclosed on Company's website on date 07/08/2025.
Available at: <https://huana.com.vn>.

The Company declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

Recipients:

- As above;
- Filed: Admin Dept.

Attachment:

- Reviewed Interim Financial Statements and the explanation.

Party authorized to disclose information
DEPUTY DIRECTOR



Nguyen Xuan Son

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2
REVIEW REPORT ON THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM BALANCE SHEET	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	9 - 26

BOARD OF MANAGEMENT'S REPORT

The Board of Management of Hua Na Hydropower Joint Stock Company ("the Company") presents this report together with the Company's review interim financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

BOARD OF DIRECTORS AND THE MANAGEMENT

Members of the Board of Directors and the Management who executed the Company during the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Hoang Xuan Thanh	Chairman
Mr. Bui Huy Thanh	Member
Mr. Nguyen Xuan Son	Member (dismissed on 21/01/2025)
Mr. Le Hai Long	Member
Mrs. Nguyen Thu Hanh	Member (appointed on 21/01/2025)
Mr. Vu Van Tam	Independent member

Board of Management

Mr. Bui Huy Thanh	Director
Mr. Nguyen Xuan Son	Deputy Director
Mr. Doan Van Truong	Deputy Director
Mr. Nguyen Trong Thach	Deputy Director

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Board of Management is responsible for preparing the financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025, which give a true and fair view of the financial position, business results, and cash flows of the Company for the period. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- Comply with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparation and presentation of the financial statements so as to minimize errors and frauds; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Bui Huy Thanh
Director

Nghệ An, 05 August 2025

No: 159 /2025/BCSX-AVI-TC1

REVIEW REPORT ON THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **Shareholders**
The Board of Directors and Board of Management
Hua Na Hydropower Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Hua Na Hydropower Joint Stock Company ("the Company") prepared on 05 August 2025 and set out from page 04 to 26, which comprise the balance sheet as at 30 June 2025, the statements of income, the cash flows statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 and the Notes to the interim financial statements.

Management's Responsibility

The Management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and the statutory requirements relevant applicable to the preparation and presentation of the interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Auditing Standards and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements does not give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company, as at 30 June 2025, and of the results of its operations and its cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentaion of interim financial statements.



Vu Binh Minh

General Director

Certificate of audit practicing registration
No. 0034-2023-055-1

For and on behalf of

ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED

Ha Noi, 05 August 2025

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

FORM B01a-DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/06/2025	01/01/2025
A - CURRENT ASSETS	100		670,815,035,805	624,050,350,473
I. Cash and cash equivalents	110	5	243,375,861,036	416,932,431,896
1. Cash	111		43,375,861,036	136,932,431,896
2. Cash equivalents	112		200,000,000,000	280,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	6	185,000,000,000	-
1. Investments held to maturity	123		185,000,000,000	-
III. Short-term receivables	130		199,193,577,280	131,901,447,943
1. Trade accounts receivable	131	7	189,318,335,175	126,868,777,106
2. Short-term advances to suppliers	132	8	4,725,024,549	4,012,072,120
3. Other receivables	136	9	5,150,217,556	1,020,598,717
IV. Inventories	140	10	18,712,055,354	20,863,838,125
1. Inventories	141		18,712,055,354	20,863,838,125
V. Other current assets	150		24,533,542,135	54,352,632,509
1. Short-term prepaid expenses	151	11	3,754,796,050	7,497,411,393
2. Value added tax deductibles	152		20,778,746,085	46,855,221,116
B - NON-CURRENT ASSETS	200		3,240,227,216,668	3,386,146,348,202
I. Fixed assets	220		3,169,469,494,469	3,324,886,412,427
1. Tangible fixed assets	221	15	3,169,469,494,469	3,324,886,412,427
- Cost	222		6,548,929,012,033	6,540,789,975,953
- Accumulated depreciation	223		(3,379,459,517,564)	(3,215,903,563,526)
II. Long-term assets in progress	240		66,768,931,342	56,556,578,932
1. Construction in progress	242	12	66,768,931,342	56,556,578,932
III. Other long-term assets	260		3,988,790,857	4,703,356,843
1. Long-term equipment and spare parts	263		3,988,790,857	4,703,356,843
TOTAL ASSETS	270		3,911,042,252,473	4,010,196,698,675

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)
As at 30 June 2025

FORM B01a-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/06/2025	01/01/2025
C - LIABILITIES	300		553,137,168,590	767,195,073,800
I. Current liabilities	310		205,215,489,209	365,350,434,462
1. Trade accounts payable	311	16	22,579,384,392	197,866,212,865
2. Taxes and amounts payable to State Budget	313	17	8,895,404,908	13,767,910,579
3. Payables to employees	314		4,832,751,084	17,343,706,413
4. Short-term accrued expenses	315	13	3,391,833,276	6,087,692,292
5. Other current payables	319	14	24,503,436,243	9,084,726,303
6. Short-term loans and obligations under finance leases	320	18	102,829,510,279	97,851,723,064
7. Short-term provisions	321		3,945,005,047	-
8. Bonus and welfare funds	322		34,238,163,980	23,348,462,946
II. Long-term Liabilities	330		347,921,679,381	401,844,639,338
1. Other long-term payables	337	14	441,679,381	460,990,591
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	18	347,480,000,000	401,383,648,747
D - EQUITY	400		3,357,905,083,883	3,243,001,624,875
I. Owner's equity	410	19	3,357,905,083,883	3,243,001,624,875
1. Owners' contributed capital	411		2,352,322,103,444	2,352,322,103,444
- Ordinary shares with voting rights	411a		2,352,322,103,444	2,352,322,103,444
2. Other legal capital	414		64,985,781,295	64,985,781,295
3. Investment and development fund	418		121,179,386,876	94,204,113,656
4. Retained earnings	421		819,417,812,268	731,489,626,480
- Accumulated to the prior year end	421a		685,918,751,260	461,736,894,282
- Undistributed earnings of the current period	421b		133,499,061,008	269,752,732,198
TOTAL RESOURCES	440		3,911,042,252,473	4,010,196,698,675

Nghe An, 05 August 2025

Preparer



Nguyen Phan Manh Hien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Ha

Director



Bui Huy Thanh

INTERIM INCOME STATEMENT
For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

FORM B02a-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	21	421,032,908,814	205,549,093,815
2. Deductions	02		-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10		421,032,908,814	205,549,093,815
4. Cost of goods sold and services rendered	11	22	258,952,388,498	203,167,000,546
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		162,080,520,316	2,382,093,269
6. Financial income	21	23	9,055,540,101	3,724,366,026
7. Financial expenses	22	24	14,454,803,251	6,487,978,553
- Of which: Loan interest charged	23		14,439,686,309	4,871,956,590
8. Selling expenses	25		-	-
9. General and administration expenses	26	25	16,005,958,880	14,468,233,175
10. Operating profit	30		140,675,298,286	(14,849,752,433)
11. Other income	31	0	8,000,401	1,256,690,309
12. Other expenses	32	0	22,728,987	281,539,355
13. Profit from other activities	40		(14,728,586)	975,150,954
14. Accounting profit before tax	50		140,660,569,700	(13,874,601,479)
15. Current corporate income tax expense	51	27	7,161,508,692	-
16. Deferred Tax Expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax	60		133,499,061,008	(13,874,601,479)
18. Earning per share	70	28	568	(59)

Nghe An, 05 August 2025

Preparer



Nguyen Phan Manh Hien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Ha

Director



Bui Huy Thanh

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

FORM B03a-DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the period	01	140,660,569,700	(13,874,601,479)
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	163,555,954,038	144,891,235,057
- Provisions		3,945,005,047	3,626,616,684
- Foreign exchange loss (gain) upon revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04	(41,747,548)	(38,574,798)
- (Gain)/Loss from investing activities	05	(7,392,833,580)	(3,858,310,398)
- Interest expenses	06	14,439,686,309	4,871,956,590
3. Operating profit before movements in working capital	08	315,166,633,966	135,618,321,656
- Increase, decrease in receivables	09	(37,652,903,614)	250,688,115,051
- Increase, decrease in inventory	10	2,866,348,757	(375,543,789)
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(96,757,759,289)	(15,705,527,589)
- Increase, decrease in prepayments and others	12	3,742,615,343	42,784,806
- Interest paid	14	(14,845,295,591)	(7,002,619,059)
- Corporate income tax paid	15	(7,784,719,925)	(4,622,446,201)
- Other cash outflows	17	(7,705,900,966)	(4,334,157,529)
Net cash from operating activities	20	157,029,018,681	354,308,927,346
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(100,383,430,695)	(17,019,107,428)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	175,181,819
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(185,000,000,000)	(90,000,000,000)
4. Interest earned, dividend and profit received	27	3,834,669,149	2,396,000,417
Net cash from investing activities	30	(281,548,761,546)	(104,447,925,192)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	8,188,522,922	104,984,560,000
2. Repayments of borrowings	34	(57,114,384,454)	(145,089,782,470)
3. Dividends and profits paid	36	(148,127,750)	(88,884,250)
Net cash from financing activities	40	(49,073,989,282)	(40,194,106,720)
Net decrease in cash during the period	50	(173,593,732,147)	209,666,895,434
Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	416,932,431,896	92,664,874,209
Effect of changes in foreign exchange rates	61	37,161,287	38,574,798
Cash and cash equivalents at the end of period	70	243,375,861,036	302,370,344,441

Nghe An, 05 August 2025

Preparer

Nguyen Phan Manh Hien

Chief Accountant

Tran Thi Thu Ha

Director



Bui Huy Thanh

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Hua Na Hydropower Joint Stock Company ("the Company") was established and operated under the Business registration certificate No. 2900797430 by Nghe An Department of Planning and Investment for the first time on 16/05/2007, and amended for the 10th time on 03/01/2023.

The Company's chartered capital under the newest business registration certificate is VND 2,352,322,100,000, equivalent to 235,232,210 shares, par value of 10,000 VND per share. The Company's shares have been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code as HNA.

The head office of the Company is located at 9th floor, Nghe An Petro Tower, No. 07, Quang Trung street, Thanh Vinh ward, Nghe An province.

The number of employees of the Company as at 30/06/2025 was: 140 (as at 31/12/2024: 140 employees).

Business industry and principal activities

- Generation, transmission and distribution of electricity. Details: electricity production and trading.;
- The rest of the other business support service activities have not been classified anywhere. Details: Office for rent;
- Iron ore mining;
- Electrical system installation;
- Trading machinery, equipment and other machine parts. Details: Purchase and sale of machinery, materials and equipment for the electricity industry;
- Wholesale synthesis;
- Other specialized construction activities. Details: Investment in the construction of hydropower projects;
- Mining of other metal ores that do not contain iron;
- Mining of rare metal ores;
- Mining of stone, sand, gravel, clay;
- Trading in real estate, land use rights belonging to owners, users or leasers;
- Short-stay service. Details: Hotel business;
- Build houses for living. Details: Investment in building houses for housing;
- Building houses not for living. Details: Invest in building offices, commercial centers, restaurants, hotels.
- Booking services and support services related to the promotion and organization of tours;
- Repair of machinery and equipment;
- Repair of electrical equipment;
- Thorough inspection and analysis. Details: Inspection, measurement, experimentation and calibration of Hydropower Plant equipment, electromechanical devices, transmission lines, and substations;
- Management consultancy activities. Details: Consulting on bidding activities, preparing bidding documents, evaluating bids, providing bidding document consultancy, and appraising contractor selection results;
- Architectural and related engineering consultancy activities. Details: Project management consultancy services; construction supervision consultancy; equipment installation supervision consultancy.
- Dedicated design activities. Details: Design, verification of construction design;
- Other education has not been classified anywhere. Details: Training to provide human resources on operation management, maintenance, repair and technology transfer of hydropower plants.
- Leasing of non-financial intangible assets. Details: Leasing of green energy technology I-REC certificates.

The principal business activities is to manage and operate the Hua Na Hydropower Plant and the Nam Non Hydropower Plant.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the company does not exceed 12 months. Some construction investment projects have duration more than 12 months.

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December based on calendar year.

The monetary unit used in accounting period: Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The financial statements are expressed in Vietnamese Dong (VND) and prepared under the accounting principles in conformity with the Corporate accounting system in pursuance of Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 21 March 2016, Vietnamese Accounting Standards and legal regulations relating to financial reporting.

The interim financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 are prepared for the purpose of meeting the requirements on information disclosure on the securities market issued together with Circular No. 96/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1. Basis of preparation of financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows), under historical cost principle, based on the assumption of going concern.

4.2. Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Corporate accounting system and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the period. Actual results may differ from those estimates.

4.3. Cash and cash equivalents

Cash reflects the full existing amount of the Company at the end of the accounting period, comprising cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents include short-term investments with maturity less than 03 months since the date of investment, which can be converted easily into a certain amount of cash without any risk in conversion into cash at the reporting date and recorded following Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash flow statement.

4.4. Conversion of foreign currency

The principle of foreign currency conversion is implemented according to the provisions of Vietnamese Accounting Standards (VAS) No. 10 - Effects of changes in exchange rates and the Vietnamese Corporate Accounting System.

During the period, transactions arising in foreign currencies are translated into VND at exchange rates ruling at the transaction dates or accounting book exchange rate. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in financial income (if gain) and financial expense (if loss). Monetary items denominated in foreign currencies are translated using exchange rate ruling at the balance sheet date. Foreign exchange differences arising from revaluation are reflected in the foreign exchange rate differences account and the balance of this account is transferred to the financial income (if profit) or financial expense (if loss) at the end of the accounting period.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

4.5. Held-to-maturity investments

Reflecting the investments that the Company has intention and ability to hold to maturity with remaining maturity not exceeding 12 months (short-term) and more than 12 months (long-term) from the reporting date (except trading securities), including time deposits (including treasury bills, promissory notes) for the purpose of collecting periodic interest.

The Company bases on the remaining term from the reporting date to classify held-to-maturity investments as long-term or short-term.

When having strong evidence indicating part or all of the investments may not be recoverable and the losses can be measured reliably, these losses are recorded in financial expenses in the period and reduced directly to the value of the investments. Provision for held-to-maturity investments is similar to receivables unlikely to recover, is made similarly to bad debts.

4.6. Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored detailed under the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, receivable foreign currencies and other factors for the Company's management purpose. The classification of receivables comprised of trade receivables and other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including receivables from sale of exported goods under the trust for other entities (if any);
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, dividends paid and earnings distributed; amount paid on behalf of another party; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company bases on the remaining term at the reporting date receivables to classify as long-term or short-term.

Receivables are recognized not exceeding the recoverable value. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in difficulty of solvency due to dissolution, bankruptcy, or similar difficulties in accordance with prevailing corporate accounting system.

4.7. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises purchase price, processing cost and other direct attributable expenses that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. Inventories are recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories is the difference between the cost of inventories and their net realizable value as at the end of the accounting period, which is made in accordance with prevailing corporate accounting system.

4.8. Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of tangible fixed assets arising from purchases and construction transfer comprise purchase price and all costs of bringing the tangible fixed assets to their working condition for their intended use. The cost of tangible fixed assets which are self-constructed includes construction costs, actual production costs incurred, installation and testing costs.

Costs incurred after initial recognition are recorded as increase in the historical cost of assets if they actually improve the current status in comparison with the initial standard status of the assets, such as:

- Parts of the tangible fixed asset are modified to extend their useful life or to increase their capacity; or

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

- Parts of the tangible fixed asset are upgraded to significantly increase product quality; or
- New technology process is applied to reduce operation expenses of the assets.

The costs incurred for repairs and maintenance aims to restore or maintain the ability to bring the economic benefits of the assets according to the initial standard status, do not meet one of the above conditions, are recognized in the operation costs during the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method, depreciation is calculated by dividing the cost over estimated useful lives in conformity with the depreciation frame specified in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The details are as follows:

	Years
Building and Structures	06 - 25
Machinery and equipment	03 - 15
Transportation vehicles	06 - 10
Office equipment	03 - 05
Other	05

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognized in the income statement.

4.9. Construction in progress

The construction in progress is recorded at cost, including expenses directly related to (including borrowing costs by the Company's accounting policy) properties in the course of construction for production, equipment installed for the purpose of manufacturing, rental and management as well as related expenses to repairs of fixed assets. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

4.10. Prepaid expenses

Prepaid expenses include actually expenses relating to business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include the cost of repairing fixed assets, fixing problems with great value, and other upfront payments that are considered to be likely to bring future economic benefits to the Company. Cost for repairing fixed assets shall be allocated to the income statement for a period not exceeding 36 months from the time of incurrence. These expenses are capitalized in the form of prepayment and allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with prevailing accounting regulations.

4.11. Payables

The payables are monitored in details under the original terms, the remaining terms at the reporting date, the payable objects, type of payables denominated in foreign currency and other factors according to the Company's management purpose. The classification of payables such as trade payables, other payables must be implemented the following principles:

- Trade payables include commercial payables incurred from purchase-sale transactions, including payables when imported goods under the trust;
- Other payables include non-commercial or non-trading payables, including: payables for loan interest, amount paid for the third party; amount which the trustor receives from relevant parties to pay under the entrusted import-export transactions; asset borrowings; payables for penalties, compensation; surplus assets without reason; payables for social insurance, medical insurance, unemployment insurance, trade union; collaterals, deposits received, etc.

The company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In case there is an evidence that a loss likely occurs, the Company recognizes immediately a payable under the precautionary principle.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

4.12. Accrued expenses

Accrued expenses are recognized by the properly estimated cost of goods and services used during the period due to without or insufficient documents, accounting records, including: interest expenses, accrued subcontractor expenses and other expenses.

4.13. Payable provisions

Payable provisions reflect provisions for the repair and maintenance of fixed assets of Hua Na Hydropower Plant. Payable provisions on a periodic basis are recorded on the basis of the Company's estimate of the total value of charges necessary to perform maintenance work, repair for each cycle of maintenance and repair of fixed assets is 48 months and evenly distributed to the number of months of implementation. Actual expenses incurred for maintenance and repair of fixed assets arising in the period shall be accounted for in the amount of reserves to be paid.

4.14. Loans and finance lease

Loans and finance leases are tracked in detail by each lending object, debtor, each loan contract and each type of loan asset; according to the loan repayment term and original currency (if any). Amounts with a remaining repayment period of more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and financial lease debt. Amounts due within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease liabilities.

4.15. Borrowing costs

Borrowing cost is charged to operating expenses during the period when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets with appropriate time (more than 12 months) to put into use for the intended purposes or sales, which recorded in the value of assets (capitalized) whether it is subject to the fulfillment of certain conditions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing cost. Borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets can be capitalized even though the construction is less than 12 months.

4.16. Revenue recognition

Revenue recognition from goods sold if simultaneously satisfying the following conditions:

- The Company transferred most of risks and benefits associated with ownership of goods to the customers;
- The Company did not hold the right to manage goods as the owners or the right to control goods;
- The revenue is measured reliably. When the contracts define that the customers are entitled to return goods purchased under specific conditions, the Company shall only record revenue if such specific conditions do not exist and the customers are not entitled to return goods (unless the customers are entitled to return the goods in the form of exchanging for other goods or service);
- The Company received or will receive economic benefits from the sale transactions;
- The costs related to the sale transactions may be determined.

Revenue from electricity sales is recognized based on the monthly summary of electricity delivery note between the Company and the Electricity Power Trading Company - Vietnam Electricity Corporation and Northern Power Corporation. The recorded revenue includes water resource tax, forest environment protection fee and surface water right grant fee calculated in the monthly settlement price with the Electricity Power Trading Company - Vietnam Electricity Corporation and Northern Power Corporation.

Financial income arising from deposit interests is recognized reliably on the balances of deposits and periodic actual interest.

Other income reflects income arising from events or transactions that are separate from the business operations of the Company, in addition to the above revenues.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

4.17. Taxation

Corporate income tax represents the total value of the current payable tax amount and the deferred tax amount. The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the statement of business results because taxable income does not include taxable or deductible income or expenses in other years (including carry-over losses if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible indicators.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts and the corresponding tax bases of assets and liabilities in the financial statements, tax losses, and unused tax incentives. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss in the income statement, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in this case, the deferred tax is also recorded directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

The determination of the taxes borne by the Company is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.18. Related parties

The parties are regarded as related parties of the Company if they have the ability to control or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions or have the same key management personnel or jointly managed by another Company (the same Group, Company).

Individuals with the direct or indirect voting rights can impact significantly to the Company, including close family members of these individuals (parents, spouses, children, siblings).

Key management personnel have authority and responsibility for planning, managing and controlling the operation of the Company: the directors, the managers of the Company and close family members of these individuals.

The companies managed by these individuals mentioned above with direct or indirect voting rights or through these rights they can have a significant impact on the Company, including the companies owned by the leaders or major shareholders of the Company and the companies have the same key management personnel.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	255,407,763	285,106,136
Cash in bank	43,120,453,273	136,647,325,760
Cash equivalents (*)	200,000,000,000	280,000,000,000
Total	243,375,861,036	416,932,431,896

(*) Cash equivalents reflect term deposits at commercial banks with original terms under 03 month, interest rates from 3.1% per year to 4.3% per year.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

6. INVESTMENTS HELD TO MATURITY

Investments held to maturity reflect term deposits at commercial banks with original terms of 06 month, interest rates from 4.5% per year to 5.8% per year.

7. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Electricity Power Trading Company	170,969,243,401	121,306,490,799
Northern Power Corporation	17,956,656,329	-
Nghe An Energy Development Corporation JSC	-	5,268,973,675
Others	392,435,445	293,312,632
Total	189,318,335,175	126,868,777,106

8. SHORT-TERM PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Son Lam Trading and Construction Company Limited	-	1,570,669,438
Lilama 10 Joint Stock Company	500,000,000	-
Thach Phat Construction Co., Ltd.	305,100,205	305,100,205
Thang Long Construction Consulting Joint Stock Company	323,301,900	323,301,900
Others	3,596,622,444	1,813,000,577
Total	4,725,024,549	4,012,072,120

9. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Accrued interest income	4,096,945,254	-	538,780,823	-
Receivables from employees	639,291,239	-	283,627,198	-
Deposits	66,332,000	-	34,332,000	-
Other receivables	347,649,063	-	163,858,696	-
Total	5,150,217,556	-	1,020,598,717	-

10. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	18,402,253,596	-	20,546,928,934	-
Tools and supplies	309,801,758	-	316,909,191	-
Total	18,712,055,354	-	20,863,838,125	-

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

11. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Assets repair and maintenance costs	783,835,266	6,857,905,868
Life insurance costs	213,300,000	210,330,000
Production and operation insurance costs	240,051,616	34,293,092
Tools and supplies	350,622,275	241,634,167
Trademark license fees	1,422,095,923	-
Other costs	744,890,970	153,248,266
Total	3,754,796,050	7,497,411,393

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction costs of Hua Na Hydropower Plant	57,828,990,132	54,008,334,976
Purchase fixed assets	-	907,272,727
Fixed assets repair costs	6,604,415,498	-
Others	2,335,525,712	1,640,971,229
Total	66,768,931,342	56,556,578,932

13. ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Accrued loan interest	1,426,939,748	1,832,549,030
Accrued expenses of contractor	1,058,963,062	1,058,963,062
Trademark fees payable	-	2,492,109,462
Other accrued costs	905,930,466	704,070,738
Total	3,391,833,276	6,087,692,292

14. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	24,503,436,243	9,084,726,303
Temporarily calculated taxes and fees that have not yet been declared (*)	19,604,548,963	5,324,463,676
Trade union, insurance	1,211,034,124	70,021,385
Dividends payable	2,761,973,075	2,910,100,825
Other payables	925,880,081	780,140,417
Long-term	441,679,381	460,990,591
Long-term collaterals and deposits received	441,679,381	460,990,591
Total	24,945,115,624	9,545,716,894

(*) Reflects the payable balance to the Nghe An Provincial Tax Department and the Nghe An Provincial Environmental Protection and Forest Development Fund for amounts payable in terms of resource tax, value added tax, environmental protection fees and surface water use right fees that the Company has temporarily calculated, not yet declared and paid to the Nghe An Provincial Tax Department and the Nghe An Provincial Environmental Protection and Forest Development Fund.

HUANA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09a - DN
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements
15. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures VND	Machinery and Equipments VND	Transportation Vehicles VND	Management device VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
COST						
As at 01/01/2025	4,987,948,437,041	1,536,147,532,378	9,515,807,000	6,914,599,534	263,600,000	6,540,789,975,953
Completed construction	6,732,423,353	-	-	-	-	6,732,423,353
Purchasing	-	-	967,452,727	439,160,000	-	1,406,612,727
As at 30/06/2025	4,994,680,860,394	1,536,147,532,378	10,483,259,727	7,353,759,534	263,600,000	6,548,929,012,033
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/01/2025	2,166,264,543,573	1,037,928,703,199	5,489,852,317	6,178,373,300	42,091,137	3,215,903,563,526
Depreciation	101,825,108,592	61,146,309,771	422,353,899	135,821,772	26,360,004	163,555,954,038
As at 30/06/2025	2,268,089,652,165	1,099,075,012,970	5,912,206,216	6,314,195,072	68,451,141	3,379,459,517,564
NET BOOK VALUE						
As at 01/01/2025	2,821,683,893,468	498,218,829,179	4,025,954,683	736,226,234	221,508,863	3,324,886,412,427
As at 30/06/2025	2,726,591,208,229	437,072,519,408	4,571,053,511	1,039,564,462	195,148,859	3,169,469,494,469
<i>Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use</i>	<i>24,029,439,701</i>	<i>3,266,951,067</i>	<i>2,637,805,455</i>	<i>5,818,302,765</i>	<i>-</i>	<i>35,752,498,988</i>

As presented in note 18, the Company has mortgaged the entire value of assets formed from the Hua Na Hydropower Plant construction investment project and Nam Non Hydropower Plant to secure bank loans.

HUANA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09a - DN
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements
16. TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Repayment capability amount	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND
Stakeholders				
PetroVietnam Power Corporation	-	-	52,218,299	52,218,299
Trade payables				
Nghe An Energy Development Corporation JSC	10,200,000,000	10,200,000,000	181,200,000,000	181,200,000,000
Son Lam Trading and Construction Company Limited	2,653,366,572	2,653,366,572	44,225,321	44,225,321
Long Bien Transmission Joint Stock Company	1,222,932,283	1,222,932,283	1,722,932,283	1,722,932,283
Others	8,503,085,537	8,503,085,537	14,846,836,962	14,846,836,962
Total	22,579,384,392	22,579,384,392	197,866,212,865	197,866,212,865

17. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Payable amount	Paid amount	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	10,653,958	10,653,958	-
Corporate income tax	5,601,274,202	7,161,508,692	7,784,719,925	4,978,062,969
Personal income tax	1,311,560,477	3,965,789,865	5,097,629,023	179,721,319
Water resource tax	-	27,963,585,338	27,963,585,338	-
Forest environment protection fee	6,855,075,900	9,104,247,864	12,221,703,144	3,737,620,620
Fees for granting surface water use rights	-	5,285,903,950	5,285,903,950	-
Fees, charge and others	-	3,000,000	3,000,000	-
Total	13,767,910,579	53,494,689,667	58,367,195,338	8,895,404,908

HUANA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09a - DN
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements
18. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	01/01/2025		During the year		30/06/2025	
	Value	Repayment capability amount	Increase	Decrease	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Shor-term loans	-	-	8,188,522,922	8,188,522,922	-	-
Vietnam Maritime Commercial Jointstock bank - Nghe An Branch	-	-	8,188,522,922	8,188,522,922	-	-
Current portion of long-term loan	97,851,723,064	97,851,723,064	53,903,648,747	48,925,861,532	102,829,510,279	102,829,510,279
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (1)	16,971,723,064	16,971,723,064	8,479,088,747	8,485,861,532	16,964,950,279	16,964,950,279
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch (2)	40,000,000,000	40,000,000,000	24,984,560,000	20,000,000,000	44,984,560,000	44,984,560,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Noi Branch (3)	40,880,000,000	40,880,000,000	20,440,000,000	20,440,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000
Long-term loan	401,383,648,747	401,383,648,747	-	53,903,648,747	347,480,000,000	347,480,000,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (1)	8,479,088,747	8,479,088,747	-	8,479,088,747	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch (2)	24,984,560,000	24,984,560,000	-	24,984,560,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Noi Branch (3)	367,920,000,000	367,920,000,000	-	20,440,000,000	347,480,000,000	347,480,000,000
Total	499,235,371,811	499,235,371,811	62,092,171,669	111,018,033,201	450,309,510,279	450,309,510,279

HUANA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09a - DN
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements
Detail information of long term loan as at 30/06/2025:

	Bank	Contract	Limit (billion VND)	Purpose	Term	Interest rate	Warranty
(1)	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	Contract no MMD202113392590/HDT D dated 25/05/2021	100	Payment of construction and site clearance costs for Hua Na Hydropower Plant project	60 months from the date of the first disbursement	7,275%	Payment guarantees by PetroVietnam Power Corporation (related party) and other collateral assets as agreed upon by the parties are used to secure all debt obligations at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank
(2)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	Contract no 01/2024/2219756/HĐTD dated 25/03/2024	104,98	Early repayment of investment loans for Hua Na Hydropower Plant project at An Binh Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	Equivalent to the remaining term of project loans at An Binh Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch: - Loan 1: Contract No. 124.12/HĐTD/II dated December 17, 2012 and attached contract appendices. Loan term: December 31, 2024 - Loan 2: Contract No. 182/16/TD-TT/II dated January 21, 2016 and attached contract appendices. Loan term: January 30, 2026	6,1%	Value of machinery, equipment and construction works of Hua Na Hydropower Plant Project

HUANA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

(3)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Noi Branch	Contract no 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA dated 05/12/2024	489,62	Financing for legitimate, reasonable and valid credit needs related to the implementation of the Investment Project to purchase Nam Non Hydropower Plant	120 months from the date of the first disbursement	6%	- Mortgage all machinery, equipment and other real estate belonging to Nam Non Hydropower Plant - Mortgage all land use rights and all construction works and assets attached to land belonging to Nam Non Hydropower Plant - Mortgage all rights arising from Nam Non Hydropower Plant, including but not limited to rights arising from the power purchase contract, the right to exploit and operate the plant, rights arising from the transfer contract, the right to receive compensation that can be received from a third party
-----	--	---	--------	--	--	----	---

Repayment schedule of long term loan:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Less than 1 year	102,829,510,279	97,851,723,064
More than 1 year to 5 years	163,520,000,000	196,983,648,747
More than 5 years	183,960,000,000	204,400,000,000
Total	450,309,510,279	499,235,371,811

HUANA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

FORM B09 - DN
19. OWNERS' EQUITY
Movements in owners' equity

	Owner's equity VND	Other legal capital VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Total VND
As at 01/01/2024	2,352,322,103,444	64,985,781,295	70,551,901,463	739,054,558,475	3,226,914,344,677
Profit for the year	-	-	-	269,752,732,198	269,752,732,198
Deducting for development investment fund	-	-	23,652,212,193	(23,652,212,193)	-
Deducting for bonus and welfare fund	-	-	-	(17,681,400,000)	(17,681,400,000)
Deducting for management's bonus fund	-	-	-	(751,842,000)	(751,842,000)
Cash dividends	-	-	-	(235,232,210,000)	(235,232,210,000)
As at 01/01/2025	2,352,322,103,444	64,985,781,295	94,204,113,656	731,489,626,480	3,243,001,624,875
Profit for the period	-	-	-	133,499,061,008	133,499,061,008
Deducting for development investment fund (*)	-	-	26,975,273,220	(26,975,273,220)	-
Deducting for bonus and welfare fund (*)	-	-	-	(17,843,760,000)	(17,843,760,000)
Deducting for management's bonus fund (*)	-	-	-	(751,842,000)	(751,842,000)
As at 30/06/2025	2,352,322,103,444	64,985,781,295	121,179,386,876	819,417,812,268	3,357,905,083,883

(*) On April 17, 2025, the Annual General Meeting of Shareholders approved the profit distribution plan for the year 2024: cash dividend payment at a rate of 10% of par value (VND 1,000/share) and appropriations to various funds. Accordingly, the Company deducted VND 26,975,273,220 to the Development Investment Fund, VND 17,843,760,000 to the Bonus and Welfare Fund, and VND 751,842,000 to the Management Bonus Fund. The General Meeting of Shareholders authorized the Board of Directors to determine an appropriate time for dividend payment based on the Company's cash flow position and in compliance with the timelines stipulated by applicable laws..

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Owners' equity in details under Business Registration Certificate:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Ratio	Value	Ratio
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,898,727,600,000	80.72%	1,898,727,600,000	80.72%
Bac A Commercial Joint Stock Bank	115,500,000,000	4.91%	115,500,000,000	4.91%
Military Commercial Joint Stock Bank	105,000,000,000	4.46%	105,000,000,000	4.46%
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	87,200,270,000	3.71%	87,200,270,000	3.71%
Others	145,894,230,000	6.20%	145,894,230,000	6.20%
Total	2,352,322,100,000	100%	2,352,322,100,000	100%

Shares

	30/06/2025	01/01/2025
Authorised shares	235,232,210	235,232,210
Issued shares	235,232,210	235,232,210
- Common shares	235,232,210	235,232,210
Repurchased shares (Treasury shares)	-	-
Outstanding shares	235,232,210	235,232,210
- Common shares	235,232,210	235,232,210
Par value of an outstanding share (VND/share)	10,000	10,000

20. OFF BALANCE SHEETS' ITEMS

Foreign currency

	30/06/2025	01/01/2025
USD	147,872.56	125,746

21. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from electricity sold	367,923,442,484	179,405,921,985
Indirect taxes and fees (*)	51,894,492,063	26,143,171,830
Other revenue	1,214,974,267	-
Total	421,032,908,814	205,549,093,815

(*) Reflects water resource taxes, forest environmental protection fees and surface water use rights fees.

22. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Cost of electricity generation	206,377,008,467	177,023,828,716
Indirect taxes and fees (*)	51,894,492,063	26,143,171,830
Other cost	680,887,968	-
Total	258,952,388,498	203,167,000,546

(*) Reflects water resource taxes, forest environmental protection fees and surface water use rights fees.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

23. FINANCIAL INCOME

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Bank interest	7,392,833,580	3,683,128,579
Gain on foreign exchange difference	100,706,521	41,237,447
Payment discount received	1,562,000,000	-
Total	9,055,540,101	3,724,366,026

24. FINANCIAL EXPENSE

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Interest expenses	14,439,686,309	4,871,956,590
Prepaid of fee	-	1,574,768,400
Loan guarantee fees	15,000,000	41,235,546
Loss on foreign exchange difference	116,942	18,017
Total	14,454,803,251	6,487,978,553

25. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Staff expenses	8,149,003,795	8,428,520,311
Material expense for administration	502,808,017	302,242,058
Depreciation expense	765,729,495	751,932,342
Tax, fee	3,000,000	12,075,000
Outsourced expense	1,667,256,475	2,333,319,719
Other expenses	4,918,161,098	2,640,143,745
Total	16,005,958,880	14,468,233,175

26. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Material and consumables cost	7,117,567,685	5,874,633,249
Labor cost	23,125,626,343	19,691,353,467
Depreciation	163,555,954,038	144,891,235,057
Outsourced expense	20,203,447,980	15,743,512,505
Cost of water resource tax, forest environment protection fee and fees for granting surface water use rights	51,894,492,063	26,143,171,830
Other expenses	9,061,259,269	5,896,209,275
Total	274,958,347,378	218,240,115,383

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Accounting Profit before CIT	140,660,569,700	(13,874,601,479)
Adjustment for taxable income		
- Minus: Non-taxable income	-	-
- Add: Undeductible expense	930,845,242	658,703,047
Taxable income	141,591,414,942	(13,215,898,432)
<i>In which, details by activity</i>		
Ordinary business activities are eligible for corporate income tax incentives.		
- Taxable income from ordinary business activities	141,057,328,643	(13,215,898,432)
- Tax rate	10%	10%
- Corporate income tax payable calculate on taxable income	14,105,732,864	-
- Reduce corporate income tax	7,052,866,432	-
- Corporate income tax payable (a)	7,052,866,432	-
Other activity		
- Taxable income from other activities not eligible for corporate income tax incentives	534,086,299	-
- Tax rate	20%	20%
- Corporate income tax payable (b)	106,817,260	-
Additional corporate income tax of previous years (c)	1,825,000	-
Total current corporate income tax expenses (a)+(b)+(c)	7,161,508,692	-

Hua Na Hydropower Plant Investment Project is a new investment project in Que Phong district, Nghe An province (now Thong Thu commune, Nghe An province), an area with particularly difficult socio-economic conditions according to Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008 and Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government.

According to the Law on Corporate Income Tax No. 14/2008/QH12 dated June 3, 2008 of the National Assembly, amended and supplemented by the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Corporate Income Tax No. 32/2013/QH13 dated June 19, 2013, for electricity business activities, the Company is entitled to a preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation calculated on taxable income, is exempted from corporate income tax for four (04) years from the first year of business with taxable income (2013) and a 50% reduction for the next nine (09) years (from 2017). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year the Company has taxable income from the investment project enjoying tax incentives.

In 2024, the Investment Company acquired Nam Non Hydropower Plant from Nghe An Energy Development Corporation Joint Stock Company. Nam Non Hydropower Plant is a new investment project in Tuong Duong district, Nghe An province (now Tuong Duong commune, Nghe An province), located in an area with particularly difficult socio-economic conditions according to Decree 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government. Nam Non Hydropower Plant project enjoys preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation calculated on taxable income, is exempted from corporate income tax for four (04) years from the first year of business with taxable income (2014) and 50% reduction for the next nine (09) years (from 2018). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year of taxable income from the investment project enjoying tax incentives. The Company is entitled to transfer the right to enjoy corporate income tax incentives for the remaining period.

For other business activities, the Company is obliged to pay corporate income tax at the current tax rate calculated on taxable income.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the Company will make adjustments (if any) when there are official inspection results from competent state agencies.

28. EARNING PER SHARE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit allocated to common shareholders	133,499,061,008	(13,874,601,479)
Welfare and bonus fund	-	-
Profit to calculate earning per shares	133,499,061,008	(13,874,601,479)
Weighted average number of common shares during the	235,232,210	235,232,210
Earnings per share	568	(59)

29. OPERATING LEASE COMMITMENT

The Company signed Land Lease Contract No. 134/HD-TD dated September 9, 2011 with the People's Committee of Nghe An province on leasing 809,930 m2 of land in Dong Van commune, Que Phong district, Nghe An province (now Thong Thu commune, Nghe An province) to construct Hua Na Hydropower Plant. The land lease term is 46 years from September 9, 2011 to March 26, 2058. According to Decision No. 1016/QD-CT dated June 9, 2014 of the Nghe An Provincial Tax Department, the Company is exempted from land rent during the construction period (from August 2011 to the end of July 2013) and the investment incentive period (from August 2013 to the end of July 2028).

In 2024, after receiving the transfer of all assets attached to the leased land at Nam Non Hydropower Plant, the Company signed Land Lease Contract No. 165/HD-TD dated October 28, 2024 with the People's Committee of Nghe An province on the lease of 66,776 m2 of land in Xa Luong commune, Tuong Duong district, Nghe An province (now Tuong Duong commune, Nghe An province) to continue managing and operating Nam Non Hydropower Plant. The land lease term is until August 2, 2061. According to Decision No. 890/QD-CT dated May 21, 2013 of the Nghe An Provincial Tax Department, Nghe An Energy Development Corporation Joint Stock Company (the investor of Nam Non Hydropower Plant) is exempted from land rent for the above land until the end of December 2027. Accordingly, the Company is entitled to enjoy the land rent exemption incentive.

30. RELATED PARTIES' INFORMATION

The Company has the following related parties:

Related parties	Relationship
Vietnam Oil and Gas Group	Owner of the parent company
PetroVietnam Power Corporation	Parent company
PV Power Services	Under common owner

In addition to the transactions and balances with related parties as presented in other notes to these financial statements, during the period the Company had the following transactions with related parties:

Transaction with Related parties

	Current period	Prior period
	VND	VND
Guarantee Fees		
PetroVietnam Power Corporation	15,000,000	41,235,546
Trademark Fees		
Vietnam Oil and Gas Group	2,844,191,851	1,246,054,731

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Remuneration of Board of Directors and Board of Management

Name	Position	Current period	Prior period
		VND	VND
Mr. Hoang Xuan Thanh	Chairman	674,340,492	642,945,975
Mr. Le Hai Long	Member	76,500,000	64,111,111
Mr. Vu Van Tam	Member	76,500,000	64,111,111
Mrs. Nguyen Thu Hanh	Member (appointed on 21/01/2025)	42,500,000	-
Mr. Bui Huy Thanh	Member, Director	670,215,215	630,077,184
Mr. Nguyen Xuan Son	Member (dismissed on 21/01/2025), Deputy Director	636,533,925	602,279,303
Mr. Doan Van Truong	Deputy Director	639,677,707	563,478,982
Mr. Nguyen Trong Thach	Deputy Director	636,582,797	596,814,298
Total		3,452,850,136	3,163,817,964

The income and remuneration paid by the Board of Supervisors during the period were:

Name	Position	Current period	Prior period
		VND	VND
Mr. Vo Trung Chinh	Head of Supervisory Board	593,123,704	561,499,604
Mr. Le Dinh Hieu	Member	59,500,000	44,555,556
Mrs. Le Van Anh	Member	59,500,000	44,555,556
Total		712,123,704	650,610,716

31. SUBSEQUENT EVENTS

No significant events occurring after balance sheet date that requires adjustments or disclosures on the financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

32. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Balance Sheet are the figures on the audited financial statements for the year ended 31/12/2024.

The comparative figures in the Income Statement and the Statement of cash flows are the figures for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024 have been reviewed.

Nghe An, 05 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director





 Nguyen Phan Manh Hien

 Tran Thi Thu Ha

 Bui Huy Thanh

**HUA NA HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 663../CBTT-HHC

Nghe An, date 07 month 8 year 2025

*Re: Explanation of the change in profit after
corporate income tax in the first 6 months of 2025
compared to the first 6 months of 2024*

**To: - The State Securities Commission of Vietnam
 - Vietnam Exchange
 - Hochiminh Stock Exchange**

Organization name: Hua Na Hydropower Joint Stock Company

Stock code: HNA

Headquarter Address: 9th Floor, Nghe An Petrobuilding, 07 Quang Trung Street,
Quang Trung Ward, Vinh City, Nghe An Province.

Phone number: 0238.3558766

Fax: 0238.3558766

Hua Na Hydropower Joint Stock Company explains the difference in profit after corporate income tax in the first 6 months of 2025 compared to the first 6 months of 2024 as follows:

Items	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024	Difference	Percentage (%)
Revenue	430,096,449,316	210,530,150,150	219,566,299,166	204.29%
Expense	289,435,879,616	224,404,751,629	65,031,127,987	128.98%
Total profit before tax	140,660,569,700	(13,874,601,479)	154,535,171,179	
Total Profit after CIT	133,499,061,008	(13,874,601,479)	147,373,662,487	

In the first 6 months of 2025: Electricity output in the first 6 months of 2025 reached 325.58 million kWh, 168.18 million kWh lower than that in the first 6 months of 2024 (82.33 million kWh). This was the main reason leading to revenue in the first 6 months of 2025 reaching 430.10 billion VND, 219.57 billion VND higher than that in the first 6 months of 2024 (210.53 billion VND).

Total expense in the first 6 months of 2025 increased by 65.03 billion VND (28.98%) compared to the same period in 2024, of which: (i) Cost of goods sold increased by 55.79 billion VND (ii) Financial expenses increased by 7.97 billion VND due to outstanding debt at banks as of June 30, 2025 being: 450.31 billion VND, 331.39 billion VND higher than the same period in 2024 (138.92 billion

VND) (iii) Business management expenses increased by 1.54 billion VND.

In the first 6 months of 2025, revenue and income increased by 104.29% (equivalent to an increase of 219.57 billion VND), expenses increased by 28.98% (equivalent to an increase of 65.03 billion VND), leading to a profit after tax of 133.50 billion VND, 147.37 billion VND higher than that in the first 6 months of 2024 (loss of 13.87 billion VND).

Hua Na Hydropower Joint Stock Company respectfully reports to the State Securities Commission, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange, and the Company's shareholders.

Best regards./.

Recipients:

- *As above;*
- *Archived: Accounting and Finance Dept, Admin Dept.*

Person authorized to disclose information
DEPUTY DIRECTOR



Nguyen Xuan Son